

用拖拉方式排列句子

1. 詹先生想要買什麼?

muốn	Anh	mua	Chan	gì?
------	-----	-----	------	-----

2. 梅姐在哪裡買泡麵?

mì	Mai	đâu?	ở	Chị	mua	gói
----	-----	------	---	-----	-----	-----

3. 誰要買礦泉水?

suối?	muốn	Ai	mua	nước
-------	------	----	-----	------

4. 誰去超市?

đi	thị?	Ai	siêu
----	------	----	------

5. 寶哥想要買什麼?

mua	Bảo	gì?	Anh	muốn
-----	-----	-----	-----	------

6. 詹先生要買幾公斤蘋果?

táo?	muốn	ký	Anh	mấy	mua	Chan
------	------	----	-----	-----	-----	------

7. 梅姐幫誰買東?

đồ	ai?	Mai	giùm	Chị	mua
----	-----	-----	------	-----	-----

8. 梅姐去超市做什麼?

làm	Mai	thị	gì?	Chị	siêu	đi
-----	-----	-----	-----	-----	------	----

9. 誰幫詹先生買木瓜和蘋果?

Chan?	giùm	táo	Ai	đủ	mua	và
đu	anh					

10. 梅姐幫誰買咖啡?

giùm	cà	Mai	ai?	phê	mua	Chị
------	----	-----	-----	-----	-----	-----

11. 梅姐去哪裡?

đi	Mai	đâu?	Chị
----	-----	------	-----

12. 梅姐跟誰去超市?

thị	ai?	Mai	siêu	với	Chị	đi
-----	-----	-----	------	-----	-----	----

13. 詹先生買幾杯咖啡?

mua	phê?	Anh	mấy	cà	Chan	ly
-----	------	-----	-----	----	------	----

14. 詹先生和寶哥想要買什麼?

Bảo	mua	Anh	và	gì?	Chan	muốn	anh
-----	-----	-----	----	-----	------	------	-----

15. 去超市買東西的人是誰?

đồ	thị	ai?	mua	siêu	Người	là	đi
----	-----	-----	-----	------	-------	----	----

16. 寶哥和詹先生，誰是要買蘋果的人?

và	người	Chan,	mua	Anh	là	táo?
anh	muốn	Bảo	ai			

17. 詹先生和寶哥，誰是去超市的人?

siêu	ai	Bảo,	thị?	Anh	là	người
anh	Chan	và	đi			

18. 想要買咖啡的人是誰?

cà	mua	ai?	phê	Người	là	muốn
----	-----	-----	-----	-------	----	------

19. 梅姐去哪裡買蘋果?

đâu	táo?	mua	Mai	đi	Chị
-----	------	-----	-----	----	-----

20. 寶哥要買幾包泡麵?

mấy	Bảo	gói?	muốn	Anh	mì	mua	gói
-----	-----	------	------	-----	----	-----	-----